

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

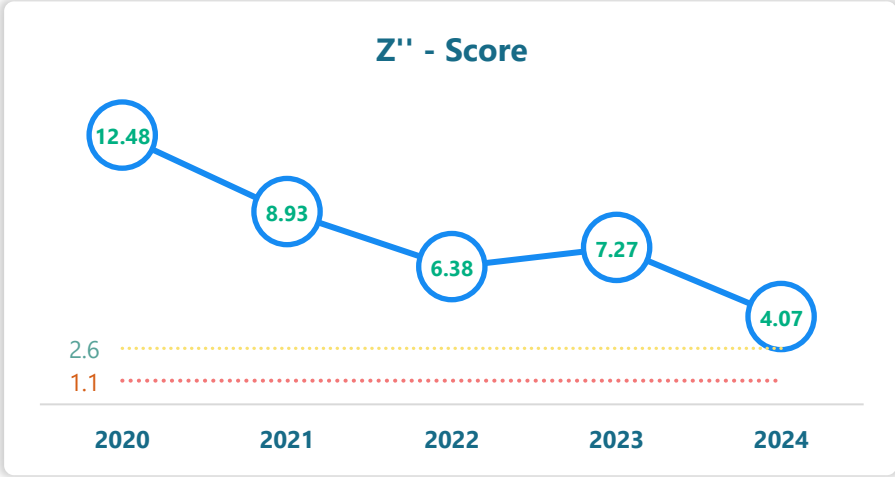
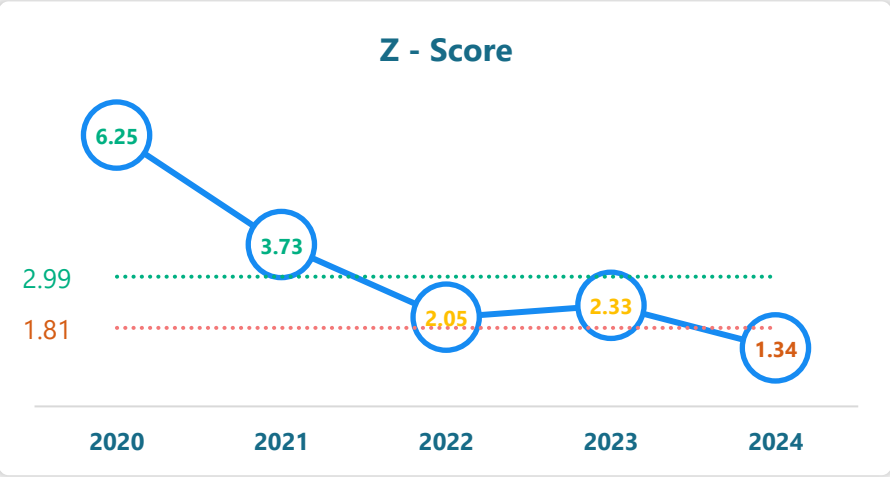
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-46.4%	-55.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.34
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	4.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	310	▲ 113
	tỷ VNĐ	▲ 57.6%



LN sau thuế	2024	YoY
	3.11	▼ 10.8
	tỷ VNĐ	▼ 77.5%

ROE	2024	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.2%	▼ 0.5%

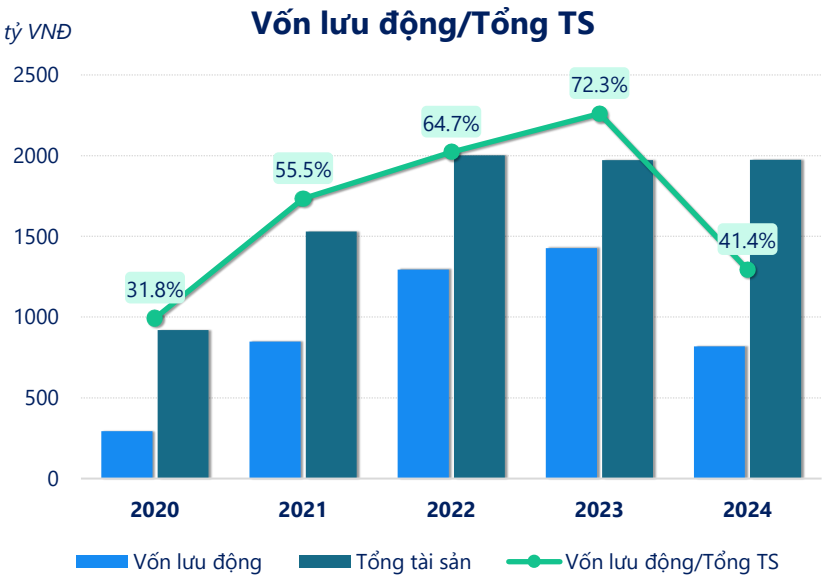
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMV** năm **2024** đạt **1.34**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.33). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMV** năm **2024** đạt **4.07**, **thấp hơn** so với năm 2023 (7.27). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **AMV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.6%** đạt **309.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 77.5%** chỉ còn **3.11** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

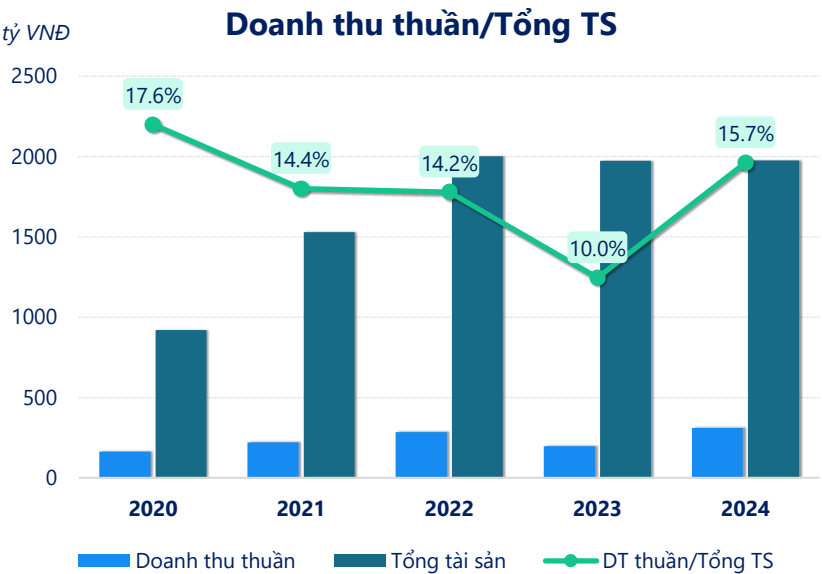
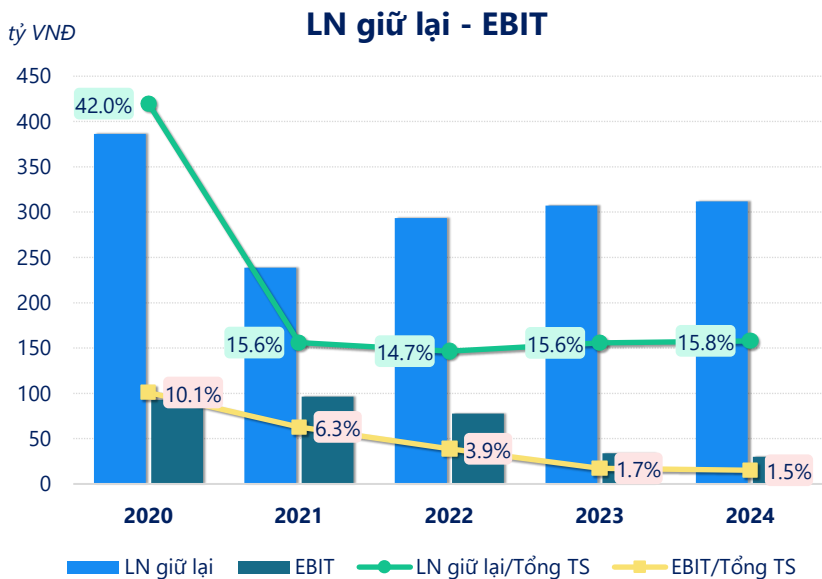
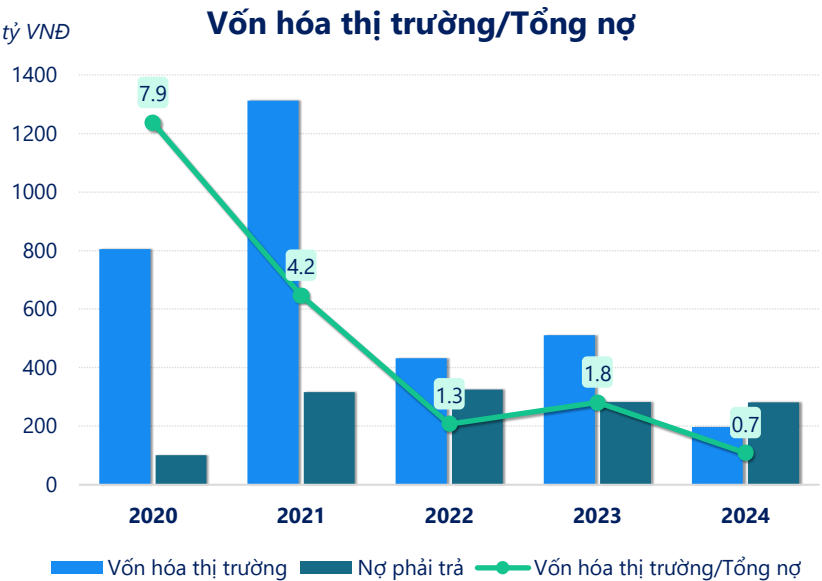
CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (HNX: AMV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,973	0.1%
Tài sản ngắn hạn	973	1,582	-38.5%
Tiền và tương đương tiền	16.2	38.8	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	45.0	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	904	1,181	-23.4%
Hàng tồn kho	49.1	313	-84.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	5.07	-29.2%
Tài sản dài hạn	1,002	391	156%
Phải thu dài hạn	61.9	103	-40.1%
Tài sản cố định	280	175	60.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.2	110	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	620	0	
Tài sản dài hạn khác	2.51	2.76	-9.1%
Lợi thế thương mại	0.28	0.32	-12.5%
Nợ phải trả	282	283	-0.4%
Nợ ngắn hạn	155	155	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	40.3	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.5	4.9%
Nợ dài hạn	127	128	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	220	285	197	310
Giá vốn hàng bán	80.7	110	201	147	277
Lợi nhuận gộp	81.3	110	83.4	49.6	32.7
Doanh thu HĐTC	0.41	3.48	2.59	3.96	1.55
Chi phí TC	5.87	20.6	20.8	20.4	24.1
Chi phí lãi vay	5.80	18.1	19.6	19.4	23.9
LN trong công ty LKLD	-0.04	0	0	0	-1.79
Chi phí bán hàng	0.43	0.99	1.80	2.26	-1.04
Chi phí QLDN	10.9	12.8	15.2	14.9	16.3
LN thuần từ HĐKD	64.4	79.2	48.2	16.0	-6.86
Lợi nhuận khác	22.7	-0.85	9.91	-1.41	12.9
LN trước thuế	87.1	78.3	58.1	14.6	6.06
Lợi nhuận sau thuế	86.7	78.3	56.4	13.9	3.11
LNST của CĐ cty mẹ	84.6	78.7	54.6	13.8	4.63

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	-531	-353	-138	669
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.0	11.6	11.0	109	-676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.9	522	386	-5.46	-15.9
Tiền đầu kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	15.6	2.73	44.0	-34.2	-22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	29.0	73.1	38.8	16.2